

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Công văn số 1028/TCKH ngày 12/12/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	520,108	251,700	411,760	294,390	79.2	117.0
I	Các khoản thu cân đối NSNN	519,993	251,585	411,760	294,390	79.2	117.0
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	175,000	129,192	227,500	168,210	130.0	130.2
1.1	Cục thuế thu	103,500	76,592	143,500	106,050	138.6	138.5
	- Thuế giá trị gia tăng	82,000	59,040	100,000	72,000		
	- Thuế thu nhập DN	13,500	9,720	33,000	23,760		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	432	750	540		
	- Thuế Tài nguyên	7,400	7,400	9,750	9,750		
1.2	Chi cục thuế thu	71,500	52,600	84,000	62,160	117.5	118.2
	- Thuế giá trị gia tăng	42,000	30,240	60,000	43,200		
	- Thuế thu nhập DN	25,000	18,000	17,640	12,701		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	360	360	259		
	- Thuế Tài nguyên	4,000	4,000	6,000	6,000		
2	Lệ phí trước bạ	45,500	45,500	52,600	52,600	115.6	115.6
	- Trước bạ là nhà đất	16,500	16,500	15,780	15,780		
	- Trước bạ không phải là nhà đất	29,000	29,000	36,820	36,820		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13	13	-	-		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470	470	200	200	42.6	42.6
5	Thuế thu nhập cá nhân	39,700		27,000		68.0	
6	Tiền sử dụng đất	65,000	65,000	60,000	60,000	92.3	92.3

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	- UBND tỉnh ban hành quyết định giao đất		-	-			
	- UBND huyện ban hành quyết định giao đất	65,000	65,000	60,000	60,000		
7	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN		-	-	-		
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	170,010	10	16,931	-	10.0	-
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	170,000		16,931			
	- UBND huyện ban hành quyết định cho thuê đất	10	10	-	-		
9	Thu phí, lệ phí	8,400	6,400	12,050	9,350	143.5	146.1
	- Trung ương	500		500			
	- Cấp tỉnh	6,750	5,250	2,500	2,500		
	- Cấp huyện			8,350	6,150		
	- Cấp xã	1,150	1,150	700	700		
10	Thu khác ngân sách	9,700	2,800	9,230	2,130	95.2	76.1
	- NS Trung ương	5,400		6,500			
	- NS cấp tỉnh	1,500		600			
	- NS cấp huyện	2,800	2,800	2,130	2,130		
11	Thu khác cấp xã và thu hoa lợi công sản	2,200	2,200	1,900	1,900	86.4	86.4
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4,000		4,349			
II	Thu ngoài cân đối	115	115	-	-		
1	Thu phí, lệ phí			-			
2	Thu khác	115	115	-			
	- Cấp huyện						
	- Cấp xã	115	115	-			